TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TP** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:06 /2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23-4-2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

*Các Hội thẩm nhân dân:*Ông Lê Dũng Phương và bà Hoàng Thị Bích Ngọc

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TP, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 478/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2018, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Lâm Thị T** – sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, ấp TL, xã PX, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **Ninh S** – sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, ấp TL, xã PX, huyện TP, tỉnh Đồng Nai

(Chị T và anh S đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 15/11/2018, bản tự khai ngày 21/02/2019, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản không tiến hành hòa giải được đề ngày 21/3/2019 nguyên đơn chị Lâm Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Ninh S tự nguyện tìm hiểu yêu thương và chung sống với nhau vào năm 2004. Hai người có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 29/5/2009. Hai người chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh S hay uống bia rượu về nhà chửi bới đánh đập chị. Chị đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống từ tháng 9/2007 đến tháng 4/2008 sau đó tái hợp lại. Từ cuối năm 2015 cho đến nay, chị chuyển ra ngoài sinh sống và không còn chung sống với anh S. Nay tình cảm không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh S.

- Về nuôi con chung: Chị T trình bày có 03 (ba) con chung tên là Ninh Thị Chắn L – sinh ngày 18/10/2006, Ninh Thị Hồng D – sinh ngày 29/01/2009 và Ninh Thị Kim

N – sinh ngày 24/3/2012. Từ năm 2015 đến nay anh S là người nuôi dưỡng con chung nên chị T đồng ý giao 03 con chung cho anh S được trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời chị T không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị T trình bày chị và anh S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Chị T kê khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị không trình bày hay có yêu cầu gì khác.

- *Theo đơn bản lấy lời khai ngày 05/3/2019 bị đơn anh Ninh S trình bày*:

- Về hôn nhân: Anh S thừa nhận như lời chị T trình bày là đúng. Vợ chồng anh chị sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, chị T làm Công ty tại Khu công nghiệp nhưng sau khi làm thì không chịu về nhà anh sinh sống, anh đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng chị T không đồng ý do đó vợ chồng hay cãi vã nhau, sống không hạnh phúc. Từ năm 2015, chị T bỏ nhà đi và vợ chồng đã không sống chung từ đó cho đến nay. Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh thì anh đồng ý ly hôn với chị nhưng không ký biên bản thuận tình ly hôn và không đến Tòa án để làm việc, hòa giải.

- Về nuôi con chung: Anh S trình bày có 03 (ba) con chung tên là Ninh Thị Chắn L – sinh ngày 18/10/2006, Ninh Thị Hồng D – sinh ngày 29/01/2009 và Ninh Thị Kim N – sinh ngày 24/3/2012. Từ khi chị T bỏ nhà đi năm 2015 thì anh là người trực tiếp nuôi con chung. Nay anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh S trình bày anh và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Anh S kê khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh không trình bày hay có yêu cầu gì khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn thực hiện đúng theo Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đảm bảo thời hạn giải quyết vụ án và giao các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh S đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, bản thân anh S cũng không có thiện chí hòa giải để vợ chồng đoàn tụ và đồng ý ly hôn nên yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T. Về con chung: Qua chứng cứ thu thập được thì anh S có đủ điều kiện nuôi con chung. Đề nghị giao 03 con chung cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Anh S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị T. Về án phí: Chị T phải chịu án phí HNGĐ -ST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Ninh S cư trú tại tổ 5, ấp TL, xã PX, huyện TP, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân huyện TP có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.2] Về tư cách đương sự: Chị Lâm Thị T khởi kiện xin ly hôn với anh Ninh S nên chị T là nguyên đơn, anh S là bị đơn theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh S nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự

[1.4] Về sự vắng mặt của đương sự: Chị T và anh S đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự - Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Các biên bản xác minh tại địa phương đề ngày 26/02/2019 và ngày 05/3/2019 thể hiện cuộc sống chung giữa chị T và anh S đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp và bất đồng quan điểm sống. Đến năm 2008 chị T đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống được 01 thời gian ngắn, sau đó hai người tái hợp đến năm 2015 thì chị T tự ý bỏ đi và từ đó đến nay hai người không còn chung sống với nhau. Kết quả xác minh như trên phù hợp với lời thừa nhận của anh S về việc cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc nên anh cũng đồng ý ly hôn với chị T.

Tòa án đã nhiều lần mời anh S và chị T đến để hòa giải, hàn gắn tình cảm nhưng anh S không đến Tòa án để hòa giải; điều đó thể hiện vợ chồng anh chị không còn khả năng đoàn tụ.

Tại Điều của 19 Luật Hôn nhân và gia đình có quy định *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình…có nghĩa vụ sống chung với nhau*". Tuy nhiên, kể từ 2015 đến nay, anh S và chị T không còn sống chung với nhau, không quan tâm, chăm sóc, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng mà bỏ mặc nhau.

Vì lẽ đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh S đã trầm trọng; mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T, cho chị được ly hôn với anh S, quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; phù hợp với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ thể hiện anh S là người có đạo đức, nhân cách tốt; có nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Từ năm 2015 đến nay anh S là người chăm sóc con; đồng thời chị T đồng ý giao ba cháu cho anh S được trực tiếp nuôi dưỡng và ba cháu đều có nguyện vọng được ở với cha. Do đó, Hội đồng xét xử xét cần tiếp tục giao cháu Ninh Thị Chắn L – sinh ngày 18/10/2006, cháu Ninh Thị Hồng D – sinh ngày 29/01/2009 và cháu Ninh Thị Kim N – sinh ngày 24/3/2012 cho anh S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Anh S không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị T. Chị T có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con chung

anh S và chị T có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung: Chị T và anh S tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Chị T và anh S khai không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Về án phí: Chị Lâm Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 147, khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lâm Thị T. Cho chị Lâm Thị T được ly hôn với anh Ninh S.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Ninh Thị Chắn L – sinh ngày 18/10/2006, cháu Ninh Thị Hồng D – sinh ngày 29/01/2009 và cháu Ninh Thị Kim N – sinh ngày 24/3/2012 cho anh S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Lâm Thị T.

Chị T có quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, anh S và chị T có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Chị T và anh S tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị T và anh S khai không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

5. Về án phí: Chị Lâm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000 đồng mà chị T đã nộp theo biên lai số 008396 ngày 13/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP được chuyển thành án phí. Chị T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Lâm Thị T và anh Ninh S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện TP;
- Chi cục THA huyện TP;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã PB(Số 45 ngày 29/5/2008) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Lan